



rén gōng hū xī

人工呼吸

noun phrase · artificial respiration

Example Sentences

Yī shēng gěi tā zuò le rén gōng hū xī
医生给他做了人工呼吸。

The doctor gave him artificial respiration.

xué huì rén gōng hū xī kě yǐ jiù rén yí mìng
学会人工呼吸可以救人一命。

Learning artificial respiration can save a life.

Trace each character, then write the word on your own.

人	人	人	人	人										
工	工	工	工	工	工									
呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼				
吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸					